

Số: 347/BC-UBND

Đồng Hới, ngày 11 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN NĂM 2024 VÀ XÂY DỰNG
DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025**

**PHẦN THỨ NHẤT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Đồng Hới năm 2024. Triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2024 trong bối cảnh tình hình kinh tế và chính trị thế giới biến động khó lường, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp và gây ra hậu quả nghiêm trọng. Song với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Thường vụ Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố và sự nỗ lực vượt bậc của các cơ quan, đơn vị, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của thành phố đã đạt được những kết quả tích cực; trong đó việc điều hành và thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cơ bản hoàn thành tiến độ Nghị quyết của HĐND thành phố, góp phần duy trì ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

Với những kết quả đã đạt được, Ủy ban nhân dân thành phố báo cáo kết quả ước tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước thành phố Đồng Hới năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước:

Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế nói chung và để thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách năm 2024. Ngay từ đầu năm, thành phố đã ban hành và triển khai thực hiện nhiều văn bản chỉ đạo, nhiều giải pháp tăng thu ngân sách, chỉ đạo cơ quan Thuế tập trung phân tích, đánh giá cũng như tìm các giải pháp cụ thể để rà soát, xác định những nguồn thu có tiềm năng, nguồn thu chưa khai thác hết, triển khai công tác hỗ trợ người nộp thuế nhanh chóng hồi phục sản xuất kinh doanh; đồng thời tăng cường quản lý thu ngân sách để phân đấu hoàn thành nhiệm vụ thu NSNN năm 2024 đã được giao; triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, trong đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu thuế và đẩy mạnh quản lý nợ đọng thuế. Kết quả thu ngân sách nhà nước địa phương như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện: 1.461 tỷ đồng, đạt 82,05% dự toán tỉnh giao và thành phố giao, tăng 30,76% so với cùng kỳ, trong đó: Thu trong cân đối trừ tiền sử dụng đất ước thực hiện 347.120 triệu đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ. (Có phụ lục số 01 kèm theo), cụ thể:

Trong tổng số 12 khoản thu cân đối ngân sách địa phương những khoản thu ước đạt như sau: Có 10/12 khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán giao. Cụ thể: Thu từ khu vực DNNN địa phương ước đạt 120%; Thuế CTN DV NQD ước đạt 112%; Lệ phí trước bạ ước đạt 100%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp ước đạt 100%; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ước đạt 100%, thu phí và lệ phí ước đạt 105%; Thuế thu nhập cá nhân ước đạt 121%; Thu tại xã ước đạt 377%; thu khác ước đạt 200%, thu hồi vốn lợi nhuận sau thuế ước đạt 175%. Có 2/12 khoản thu ước không đạt dự toán giao đó là: thu tiền sử dụng đất ước đạt 75%, Thu tiền thuê đất ước đạt 85%. Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế đã được triển khai tích cực song số nợ thuế vẫn đang còn ở mức cao. Tính đến thời điểm 31/10/2024 tổng nợ đọng thuế toàn thành phố là 1.497,6 tỷ đồng, trong đó nợ có khả năng thu hồi là 1.497,4 tỷ đồng, nợ không có khả năng thu hồi là 0,2 tỷ đồng.

Các khoản thu đạt thấp nguyên nhân chủ yếu do thị trường bất động sản trầm lắng, việc tổ chức đấu giá các dự án gặp nhiều khó khăn, ngoài ra do chính sách thắt chặt lãi suất của Nhà nước, gây khó khăn cho việc huy động vốn đầu tư và cung cầu thị trường, dẫn đến nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng bất động sản giảm mạnh. Nợ đọng thuế cao là do các đơn vị nợ thuế gặp khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh, thu hồi công nợ, khả năng thanh toán thấp dẫn đến nợ thuế....bên cạnh đó là ý thức chấp hành pháp luật thuế của một số doanh nghiệp, người nộp thuế chưa cao, còn chây ì, chiếm dụng tiền thuế. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, trong thu hồi và cưỡng chế nợ thuế hiệu quả chưa cao. Ngoài ra cũng thấy được nguyên nhân khách quan của việc nợ đọng thuế do ảnh hưởng của nền kinh tế, nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoặc chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, không còn nguồn tài chính để nộp tiền thuế nợ cho NSNN.

2. Nhiệm vụ chi ngân sách thành phố năm 2024:

Thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, Các cơ quan chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố chủ động điều hành ngân sách theo quy định, tăng cường các biện pháp quản lý chi ngân sách chặt chẽ trong phạm vi dự toán giao. Công tác điều hành và quản lý chi ngân sách của các đơn vị, địa phương đã bám sát dự toán được giao, đáp ứng được các nhiệm vụ và kế hoạch đề ra. Các nhiệm vụ chi ngân sách về cơ bản theo dự toán, đã góp phần hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Thành phố. Thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm soát chi trong quá trình chấp hành ngân sách, phát hiện và uốn nắn kịp thời, xử lý nghiêm những trường hợp chi sai, vượt chế độ và định mức quy định hiện hành.

Trong bối cảnh tình hình thu ngân sách khó khăn trong khi nhu cầu chi ngân sách vẫn phải đảm bảo các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách. Với số thu cân đối ngân sách của địa phương thực hiện được, cùng với bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh theo kế hoạch và bổ sung trong năm nên chi ngân sách địa phương

năm 2024 cơ bản đã sử dụng NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ.

Tổng chi ngân sách thành phố ước thực hiện năm 2024 là: 1.071 tỷ đồng (Có phụ lục số 02 kèm theo) trong đó:

2.1 Chi cân đối ngân sách địa phương: Ước thực hiện 845,7 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 250,5 tỷ đồng, đạt 60% so với kế hoạch vốn giao từ đầu năm.

Ngay từ đầu năm 2024, UBND thành phố đã quán triệt xác định đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế để đạt kế hoạch giao. Tuy nhiên, do nguồn thu cấp quyền sử dụng đất không đạt dự toán đã ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản. UBND thành phố chủ động rà soát, báo cáo HĐND thành phố điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nhằm đảm bảo tính khả thi của kế hoạch và nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn.

- Chi thường xuyên: Ước thực hiện 581 tỷ đồng, đạt 96% so với dự toán giao. Năm 2024 điều hành chi ngân sách cơ bản đảm bảo theo tiến độ dự toán.

- Chi dự phòng: Được giao đầu năm là 18,2 tỷ. Nguồn dự phòng chủ yếu chi cho các nhiệm vụ phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác chưa được bố trí trong dự toán, năm 2024 ước thực hiện 13,7 tỷ đồng, đạt 75% so với dự toán giao.

2.2 Chi ngoài dự toán: Ước thực hiện 225 tỷ đồng, đạt 78,4% số được giao (bao gồm nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu, chi chuyển nguồn ngân sách năm 2023 qua năm 2024. Trong đó chủ yếu từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương).

Trong năm 2024 nhìn chung điều hành chi ngân sách cơ bản được đảm bảo kịp thời mọi hoạt động của các cơ quan, đơn vị; tập trung kinh phí thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đáp ứng kịp thời kinh phí cho các hoạt động thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh.

PHẦN THỨ HAI

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Năm 2025 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng tốc thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025, góp phần triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ 5 năm 2026-2030, tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2024; phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2025; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Quảng Bình năm 2022 và thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025; Căn cứ vào dự toán ngân sách năm 2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2025 cụ thể như sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025:

1. Thu ngân sách:

1.1. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 1.732,6 tỷ đồng, bằng 97% dự toán thành phố giao năm 2024, bằng 119% so với ước thực hiện năm 2024, bằng 100,4% so với dự toán tỉnh giao năm 2025. (*Chi tiết có phụ lục số 03 kèm theo*), trong đó có các khoản thu chủ yếu sau:

- Thu doanh nghiệp nhà nước địa phương: 7,7 tỷ đồng, tăng 28% so với dự toán thành phố giao năm 2024 và bằng 94% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh: 110 tỷ đồng, tăng 13% so với dự toán thành phố giao năm 2024 và bằng 101% so với ước thực hiện năm 2024.

- Lệ phí trước bạ: 99 tỷ đồng, bằng 101% so với dự toán thành phố giao năm 2024 và so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 13,2 tỷ đồng, tăng 39% so với dự toán thành phố năm 2024 và bằng 139% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thuế thu nhập cá nhân: 52 tỷ đồng, tăng 27% so với dự toán thành phố giao năm 2024, bằng 104% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu tiền sử dụng đất: 1.396 tỷ đồng, bằng 94% so với dự toán thành phố giao năm 2024, bằng 125% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu khác: 28 tỷ đồng, tăng 17% so với dự toán thành phố giao năm 2024, bằng 58% so với ước thực hiện năm 2024.

- Thu cổ tức, lợi nhuận được chia: 1.100 tỷ đồng, tăng 83% so với dự toán thành phố giao năm 2024, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2024.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 403,6 tỷ đồng.

Trong đó: Thu bổ sung cân đối : 209,3 tỷ đồng.

Thu bổ sung có mục tiêu: 194,3 tỷ đồng.

1.3. Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý: 64,5 tỷ đồng.

1.4 Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang: 126,09 tỷ đồng.

2. Chi Ngân sách:

Xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương trên cơ sở số thu cân đối ngân sách địa phương được hưởng và số bổ sung của ngân sách cấp trên, số liệu giao chi thường xuyên năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã phường được thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đặc biệt, trong bối cảnh cân đối ngân sách nhà nước năm 2025 khó khăn, dự toán chi NSNN năm 2025 được xây dựng trên nguyên tắc công khai, minh bạch, thực hiện tiết kiệm, đúng tính chất nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ nhà nước đã ban hành, chi an sinh xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ chính trị quan trọng khác...; hạn chế mua sắm trang thiết bị đắt tiền, tiếp tục thực hiện

khoản kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài ...

Năm 2025 xác định quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng do ngân sách nhà nước đảm bảo và tất cả các chế độ an sinh xã hội theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Bố trí chi dự phòng theo quy định để đảm bảo xử lý kịp thời các nhiệm vụ cấp bách phát sinh trong năm.

Ủy ban nhân dân thành phố dự kiến phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố năm 2025 như sau:

Tổng chi ngân sách thành phố năm 2025 là: 1.177 tỷ đồng tăng 13% so với dự toán năm 2024 (*Có phụ lục số 04 kèm theo*).

2.1. Chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với các nghị quyết, kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ và HĐND về phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định của Luật ĐTC, các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Về phương án phân bổ vốn đầu tư công ưu tiên bố trí dự toán năm 2025 để thanh toán các dự án hoàn thành, chuyên tiếp, mức bố trí phù hợp với tiến độ thực hiện và giải ngân trong năm 2025.

Tổng số nguồn chi đầu tư phát triển của thành phố là 401,7 tỷ đồng bằng 96% so với dự toán năm 2024, trong đó: dự toán chi từ nguồn vốn tập trung tỉnh giao: 20,4 tỷ đồng; từ nguồn thu quỹ đất: 381 tỷ đồng; (*Chi tiết tại phụ lục đầu tư công*)

2.2. Chi thường xuyên:

Trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tại Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ nhà nước đã ban hành, nhất là chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách chi cho người dân trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh.

Tổng chi 755 tỷ đồng, tăng 25% so với dự toán năm 2024 là do chênh lệch tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, trong đó: Bố trí chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chi dự phòng bằng dự toán ngân sách Tỉnh giao.

2.3. Chi bổ sung cân đối cho ngân sách các xã, phường: 69,5 tỷ đồng, tăng 27% so với dự toán 2024 là do chênh lệch tiền lương tăng thêm theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

Tóm lại: Năm 2025 căn cứ vào cân đối ngân sách nhà nước, các địa phương, đơn vị phải tích cực chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu và tiết kiệm trong

chi tiêu, đúng tính chất nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, đảm bảo các nhiệm vụ chính trị quan trọng... phấn đấu tăng thu ngân sách mới có thể đáp ứng được các nhiệm vụ chi. Việc điều hành ngân sách cần được quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, trường hợp có biến động lớn Ủy ban nhân dân thành phố cần có các giải pháp để điều hành nhiệm vụ chi phù hợp.

3. Nhiệm vụ thu, chi của ngân sách xã, phường:

Năm 2025, các khoản thu giao cho các xã phường trên cơ sở số dự toán Tỉnh giao cho thành phố. Kinh phí phân bổ cho các xã, phường trong dự toán chi theo đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022 và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2022-2025 được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Đã tính đủ lương và các khoản phụ cấp theo chế độ cải cách tiền lương (mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng). Ngoài các định mức chi, các chế độ chính sách đã được tính toán và bố trí trong dự toán giao 2025.

Về chi đầu tư xây dựng cơ bản: Nguồn vốn quỹ đất được hưởng giao các xã, phường: 133,2 tỷ đồng.

Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công, các địa phương bố trí vốn Đầu tư phát triển năm 2025. Tùy vào tình hình đặc điểm của địa phương, khả năng cân đối vốn của địa phương để bố trí phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân từng dự án. Xử lý nợ đọng thì mới bố trí đầu tư xây dựng mới các công trình cần thiết, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục theo quy định.

Để đảm bảo cân đối ngân sách, trong quá trình điều hành ngân sách các xã, phường cần căn cứ số thu tiền sử dụng đất được hưởng để thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đã bố trí phù hợp với tiến độ thu ngân sách về tiền sử dụng đất.

Chỉ tiêu chi sự nghiệp giáo dục đào tạo giao Ủy ban nhân dân các xã, phường bố trí dự toán 2025 cấp mình không được thấp hơn số thành phố giao. Ngân sách địa phương bố trí chi dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách.

* Như vậy tổng thu ngân sách xã phường được hưởng là: 258 tỷ đồng, trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn xã phường được hưởng theo phân cấp: 162,8 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 86,5 tỷ đồng.

- Thu điều tiết từ các khoản thu do tính quản lý: 3,5 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang: 5,2 tỷ đồng.

* Tổng chi ngân sách xã phường: 258 tỷ đồng.

(Các chỉ tiêu nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã, phường có phụ lục số 05 và phụ lục 06 kèm theo).

II. Các giải pháp chủ yếu thực hiện dự toán ngân sách năm 2025.

Nhiệm vụ thu ngân sách năm 2025 hết sức nặng nề, trong khi đó nhu cầu kinh phí phục vụ các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế xã hội ngày càng nhiều. Theo dự báo thì kinh tế nước ta nói chung và thành phố nói riêng trong năm tới vẫn còn gặp khó khăn. Do đó, để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ tài chính - ngân sách và giữ vững cân đối NSNN năm 2025. Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu các cơ quan, đơn vị địa phương tập trung triển khai thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

1. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh.

Các cơ quan, đơn vị, chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, đặc biệt là tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các dự án trọng điểm theo đúng tiến độ góp phần tạo nguồn thu ổn định, vững chắc cho NSNN; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế nắm chắc nguồn thu để thực hiện các giải pháp đồng bộ để tăng thu, nhất là các địa bàn, lĩnh vực, doanh nghiệp có nguồn thu lớn. Tập trung hỗ trợ, giải quyết kịp thời những vướng mắc cho doanh nghiệp. Tiếp tục đổi mới các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn về thuế, đặc biệt là cách tiếp cận để đề ra các biện pháp tuyên truyền, hỗ trợ phục vụ người nộp thuế một cách hiệu quả, thiết thực. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh để tăng thu cho NSNN.

2. Tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế.

- Cơ quan thuế tập trung triển khai thực hiện các giải pháp thu hồi nợ thuế, đơn đốc thu nợ và cưỡng chế nợ thuế, hạn chế nợ phát sinh; phân loại các khoản nợ thuế để thực hiện các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân thành phố để chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan thuế trong việc đơn đốc, thu hồi và thực hiện các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo pháp luật quy định.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch về công tác chống thất thu trong lĩnh vực: khai thác khoáng sản, xây dựng vận tải, dịch vụ du lịch, thu thuế ngoài quốc doanh, hoạt động chuyển nhượng bất động sản ... Tăng cường công tác chống thất thu thuế đối với lĩnh vực xây dựng cơ bản tư nhân trên địa bàn.

- Tiếp tục đẩy mạnh thu từ nguồn cấp quyền sử dụng đất: Các phòng, ban, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã phường phải xây dựng phát triển quỹ đất để tăng từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất ngay từ đầu năm, đề ra các giải pháp đồng bộ để chỉ đạo triển khai thực hiện tốt, trong đó: Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các công trình, dự án trên địa bàn. Tổ chức tuyên truyền, đối thoại, vận động các hộ dân chấp hành quyết định thu hồi đất đảm bảo tiến độ thời gian đề ra, trước mắt tập trung giải quyết các công trình trọng điểm của tỉnh và các dự án hạ tầng kỹ thuật tạo nguồn quỹ đất trên địa bàn. Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chi cục thuế khu vực Đồng Hới - Quảng Ninh, UBND các xã, phường tổ chức thực hiện dự toán được giao, thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, tăng cường các biện pháp thu ngân sách, đặc biệt chú trọng các chỉ tiêu thu trong cân đối. Thực hiện các biện pháp tích cực để rà soát, thống kê, quản lý chặt chẽ hộ kinh doanh thuộc phạm vi được giao quản lý. Tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế trong giao dịch, kê khai và các thủ tục liên quan đến công tác thuế. Tăng cường sự phối hợp với Cục thuế, Sở Tài chính, các phòng ban liên quan để đôn đốc thu tiền sử dụng đất theo chỉ tiêu kế hoạch giao. Quản lý chặt chẽ nguồn thu, phát triển và nuôi dưỡng nguồn thu vững chắc.

3. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, chống lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

- Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao và luật ngân sách nhà nước, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trên địa bàn. Căn cứ khả năng thu ngân sách, chủ động sắp xếp, điều hành các nhiệm vụ chi và áp dụng các giải pháp phù hợp để bảo đảm cân đối ngân sách các cấp. Quản lý chặt chẽ việc phân bổ, sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã bố trí trong dự toán ở ngân sách các cấp, tập trung ưu tiên xử lý các nhiệm vụ cấp thiết cho phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện công tác quản lý và sử dụng vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật đầu tư công, các Chỉ thị của Trung ương, của Tỉnh về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, cân đối nguồn vốn theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới. Tăng cường công tác quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn NSNN, xử lý vi phạm trong công tác quyết toán dự án hoàn thành.

- Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; lồng ghép các chính sách, tiết kiệm triệt để các khoản chi ngay từ khâu phân bổ dự toán và thực hiện dự toán, giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; hạn chế mua sắm trang thiết bị đắt tiền, mở rộng hình thức khoán xe ô tô đảm bảo hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm.

- Thực hiện tốt các chính sách bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời theo tiến độ các khoản kinh phí đã bố trí trong dự toán NSNN năm 2025 cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

4. Tăng cường công tác quản lý thị trường, giá cả.

Các phòng, ban, đơn vị kiểm tra việc chấp hành các quy định về niêm yết giá, quản lý giá, phí, lệ phí, thực hiện công tác thông tin khuyến cáo mức giá các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá của nhà nước quy định; tăng cường công tác phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả. Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước đối với các mặt hàng quan trọng, thiết yếu phù hợp với mục tiêu kiểm soát

lạm phát. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giá. Công khai thông tin về giá, điều hành giá để tạo sự đồng thuận trong xã hội.

5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, đảm bảo các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí ngân sách. Tổ chức thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tập trung chỉ đạo công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình, dự án hoàn thành.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng. Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh, kiểm tra, kiểm toán đối với những trường hợp vi phạm, gây lãng phí tiền, tài sản nhà nước, tài nguyên thiên nhiên. Yêu cầu hệ thống Kho bạc Nhà nước tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ quy định, nhất là các khoản chi xây dựng trụ sở, mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2024, dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. /

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- Phòng Tài chính - KH TP;
- Chi cục thuế KV Đồng Hới - QN;
- Lưu VP HĐND-UBND TP

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Ngọc Đan



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 347/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố)

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thực hiện năm 2023	DT năm 2024		TH đến 9 tháng	Ước thực hiện 2024	ƯTH so với (%)		
			Tính giao	TP giao			Tính giao	TP giao	Năm 2023
	TỔNG THU	1.117.386	1.780.750	1.780.750	1.093.820	1.461.120	82,05	82,05	130,76
	<i>Tr.đó: Thu trong cân đối (Trừ SD đất)</i>	<i>314.133</i>	<i>299.750</i>	<i>299.750</i>	<i>271.494</i>	<i>347.120</i>	<i>115,80</i>	<i>115,80</i>	<i>110,50</i>
1	Thu DN Trung ương					950			
2	Thu DN có vốn ĐT nước ngoài								
3	Thu DNNN địa phương	7.698	6.000	6.000	6.967	7.200	120,00	120,00	93,53
4	Thuế CTN DV NQD	98.732	97.000	97.000	85.123	109.000	112,37	112,37	110,40
5	Lệ phí trước bạ	93.848	98.000	98.000	68.908	98.000	100,00	100,00	104,42
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	9.196	9.500	9.500	8.066	9.500	100,00	100,00	103,31
7	Thu tiền CQKT khoáng sản	2.137	1.500	1.500	1.056	1.500	100,00	100,00	70,19
8	Thu tiền sử dụng đất	803.253	1.481.000	1.481.000	822.326	1.114.000	75,22	75,22	138,69
	- Trên địa bàn xã								
	- Trên địa bàn phường								
	- Trong đó, Chi phí hạ tầng								
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	8.197	11.800	11.800	7.154	10.100	85,59	85,59	123,22
10	Thu phí và lệ phí	8.923	10.000	10.000	7.664	10.500	105,00	105,00	117,67
11	Thuế thu nhập cá nhân	43.207	41.000	41.000	38.458	50.000	121,95	121,95	115,72
12	Thu tại xã	2.243	350	350	1.996	1.320	377,14	377,14	58,85
13	Thu khác	38.904	24.000	24.000	45.053	48.000	200,00	200,00	123,38
14	Thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế	1.048	600	600	1.048	1.050	175,00	175,00	100,19

Uhu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 347/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh UTH năm 2024/DT2024
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TP (A+B)	1 322 757 436	1 071 163 354	80,98
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1 035 566 260	845 751 071	81,67
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	417 504 000	250 580 696	60,02
1	Nguồn vốn trong nước (nguồn vốn NS tỉnh cấp)	20 464 000	19 543 120	95,50
2	Nguồn quỹ đất	397 040 000	231 037 576	58,19
3	Chi phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất			
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	599 771 992	581 452 674	96,95
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	118 897 680	115 092 954	96,80
2	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	307 244 000	293 418 020	95,50
3	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	30 563 000	30 563 000	100,00
4	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
5	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO	14 031 547	14 031 547	100,00
6	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH			
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	41 164 000	41 164 000	100,00
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	58 974 412	58 974 412	100,00
9	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐỊA PHƯƠNG	8 630 710	8 630 710	100,00
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	13 689 643	13 689 643	100,00
11	CHI HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	6 577 000	5 888 388	89,53
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18 290 268	13 717 701	75,00
B	CHI NGOÀI DỰ TOÁN	287 191 176	225 412 283	78,49
1	Tính bổ sung có mục tiêu	92 493 279	92 493 279	100,00
2	Chi từ nguồn chuyển nguồn 2023 sang năm 2024	194 697 897	132 919 004	68,27

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 347/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh DT 2025		
		Tỉnh	Thành phố		Tỉnh	Thành phố	DTTP 2024	UTH 2024	DTT 2025
A	PHẦN THU								
	Tổng thu NSNN (I+II)	2.219.692	2.219.692	1.837.062	2.300.897	2.326.897	105%	127%	101,1%
	<i>Trong đó: NSDP được hưởng</i>	<i>1.223.831</i>	<i>1.295.892</i>	<i>1.460.962</i>	<i>1.365.679</i>	<i>1.435.404</i>	<i>111%</i>	<i>98%</i>	<i>105,1%</i>
I	Thu tại địa bàn (1+2)	1.780.750	1.780.750	1.461.120	1.725.450	1.732.680	97%	119%	100,4%
I	Thu cân đối ngân sách	1.780.750	1.780.750	1.461.120	1.725.450	1.732.680	97%	119%	100,4%
1.1	Thu DNNN ĐP	6.000	6.000	8.150	7.700	7.700	128%	94%	100%
1.2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	97.000	97.000	109.000	110.000	110.000	113%	101%	100%
1.3	Thu thuế trước bạ	98.000	98.000	98.000	99.000	99.000	101%	101%	100%
1.4	Thuế SD đất phi NN	9.500	9.500	9.500	10.000	13.230	139%	139%	132%
1.5	Thu tiền thuê đất	11.800	11.800	10.100	11.800	11.800	100%	117%	100%
1.6	Thuế thu nhập cá nhân	41.000	41.000	50.000	52.000	52.000	127%	104%	100%
1.7	Thu phí, lệ phí	10.000	10.000	10.500	11.200	11.200	112%	107%	100%
1.8	Thu tiền sử dụng đất	1.481.000	1.481.000	1.114.000	1.396.800	1.396.800	94%	125%	100%
1.9	Thu hoa lợi công sản khác	350	350	1.320	350	350	100%	27%	100%
1.10	Thu khác TP	24.000	24.000	48.000	24.000	28.000	117%	58%	117%
	<i>Trong đó: Thu xử phạt ATGT</i>	<i>8.400</i>	<i>8.400</i>		<i>8.300</i>	<i>8.300</i>	<i>99%</i>		<i>100%</i>
1.11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	100%	100%	100%
1.12	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	600	600	1.050	1.100	1.100	183%	105%	100%
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	291.194	291.194	291.194	403.620	403.620	139%	139%	100%
1	Bổ sung cân đối	248.238	248.238	248.238	209.361	209.361	84%	84%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu từ NS Tỉnh	42.956	42.956	42.956	194.259	194.259	452%	452%	100%
III	Thu điều tiết từ các khoản do tỉnh quản lý	63.000	63.000		64.500	64.500	102%		100%
IV	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	84.748	84.748	84.748	107.327	126.097	149%	149%	117%
	PHẦN CHI								
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	1.223.831	1.295.892	1.141.377	1.365.679	1.435.404	111%	126%	105%
A	Tổng chi cân đối (I+II+III+IV+V)	1.180.875	1.288.921	1.134.405	1.262.372	1.418.127	110%	125%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	519.904	580.604	391.104	496.239	534.964	92%	137%	108%
I	Chi xây dựng cơ bản	519.904	580.604	391.104	496.239	534.964	92%	137%	108%
1.1	Vốn tập trung trong nước	20.464	20.464	19.543	20.457	20.457	100%	105%	100%
1.2	Vốn thu từ tiền sử dụng đất	499.440	560.140	371.561	475.782	514.507	92%	138%	108%
	Trong đó: CP đầu tư hạ tầng					0			
II	Chi thường xuyên	619.713	685.059	729.584	723.245	858.276	125%	118%	119%

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024		Ước thực hiện 2024	Dự toán 2025		So sánh DT 2025		
		Tỉnh	Thành phố		Tỉnh	Thành phố	DTTP 2024	ƯTH 2024	DTT 2025
1	Chi SN kinh tế					122.447			
2	Chi SN Giáo dục - Đào tạo	307.694	307.694	294.345	387.049	401.364			
3	Chi SN Y tế,					37.152			
4	Chi SN Văn hóa-TT					15.235			
6	Chi SN phát thanh- Truyền hình								
7	Chi đảm bảo xã hội					74.413			
8	Chi QLHC-Đảng, Đoàn thể					171.812			
9	Chi ANQP địa phương					19.860			
10	Chi khác ngân sách					10.217			
11	Chi hoạt động môi trường					5.777			
12	Nguồn dự phòng kinh phí thực hiện các chế độ tăng thêm								
III	Chi dự phòng ngân sách	23.258	23.258	13.718	24.887	24.887			
IV	Chi mục tiêu từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	18.000			18.000				
V	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách địa phương					0			
B	Chi chương trình mục tiêu	42.956	6.971	6.971	103.307	17.277			

Utm

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 347/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh DT2025/2024
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TP	1 035 546 260	1 177 011 250	113,66
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1 035 546 260	1 177 011 250	113,66
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	417 504 000	401 714 000	96,22
1	Nguồn vốn trong nước (nguồn vốn NS tỉnh cấp)	20 464 000	20.457.000	99,97
2	Nguồn quỹ đất, trong đó:	397 040 000	381 257 000	96,02
-	Kinh phí đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất		51 067 000	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	599 751 992	755 138 000	125,91
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	118 897 680	122 447 221	102,99
1.1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	1 993 000	1 263 000	63,37
1.2	Thủy lợi, nông nghiệp	400 000	400 000	100,00
1.3	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	1 048 000	1 240 000	118,32
1.4	Kinh phí xây dựng các mô hình và tập huấn đào tạo chuyên gia KHKT nông nghiệp	200 000	200 000	100,00
1.5	Kinh phí thực hiện đề án đào tạo nghề cho du lịch	350 000	350 000	100,00
1.6	KP học tập kinh nghiệm	1 000 000	800 000	80,00
1.7	Mua sắm, sửa chữa tài sản	1 000 000	718 943	71,89
1.8	Chi lương và công việc Trung tâm DVNN	1 292 989	970 608	75,07
1.9	Sự nghiệp lâm nghiệp	250 000	250 000	100,00
1.10	Đô thị loại 2	78 003 691	89 254 670	114,42
-	Kinh phí dịch vụ đô thị	65 000 000	75 000 000	115,38
-	Kinh phí khác	6 200 000	6 099 000	98,37
-	Các hoạt động sự nghiệp giao thông, xây dựng	400 000	400 000	100,00
-	BQL dịch vụ công ích thành phố	2 087 196	2 596 720	124,41
-	Đội quy tắc đô thị	4 316 494	5 158 950	119,52
1.11	Kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18 000 000	18 000 000	100,00
1.12	Kinh phí tiền lương, vận hành, phục vụ các hoạt động tại Quảng trường Hồ Chí Minh (BQL DVCI)	3 000 000	3 000 000	100,00
1.13	KP trang trí tại Quảng trường Hồ Chí Minh	1 000 000	1 000 000	100,00
1.14	Vốn quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án, kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất...	11 360 000	5 000 000	44,01
2	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	307 244 000	400 913 675	130,49
3	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ	30 563 000	36 864 000	120,62
4	SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	6 577 000	5 777 000	87,84
4.1	Kinh phí xử lý môi trường	5 307 000	5 307 000	100,00
4.2	Sự nghiệp tài nguyên môi trường	1 270 000	470 000	37,01
5	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	14 031 547	14 768 266	105,25
5.1	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	3 581 547	4 318 266	120,57

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh DT2025/2024
5.2	Tổ chức các ngày lễ	3 000 000	3 000 000	100,00
5.3	Tổ chức tuần văn hóa du lịch	7 000 000	4 000 000	57,14
5.4	Kinh phí triển khai đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin		1 000 000	
5.5	Kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao		2 000 000	
5.6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết văn minh đô thị	450 000	450 000	100,00
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	41 164 000	70 528 530	171,34
7	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	58 954 412	82 077 892	139,22
7.1	Chi hoạt động của Cơ quan Đảng	16 941 099	18 851 794	111,28
-	Thành ủy: Chi lương + hoạt động	13 674 989	15 551 988	113,73
-	Thành ủy: Kinh phí thực hiện chế độ theo QĐ 1871	3 266 110	3 299 806	101,03
7.2	Chi quản lý Nhà nước	32 545 469	47 494 770	145,93
-	Lương và chi hoạt động	30 416 269	39 887 970	131,14
-	Chi công tác cải cách hành chính	655 200	632 800	96,58
+	Kinh phí hoạt động trang WEB và Trung tâm một cửa liên thông	605 200	582 800	96,30
+	KP rà soát hệ thống văn bản QPPL và kiểm soát TTHC	50 000	50 000	100,00
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	110 000	110 000	100,00
-	Công tác tài chính thành phố	110 000	110 000	100,00
-	Công tác thanh tra thành phố + trang cấp đồng phục thanh tra	110 000	110 000	100,00
-	Công tác tiếp công dân	144 000	144 000	100,00
7.3	Quý thi đua khen thưởng theo nghị định 73	1 000 000	6 500 000	650,00
7.4	Hỗ trợ hội đoàn thể	7 697 844	9 421 328	122,39
-	Lương và chi hoạt động	7 697 844	9 421 328	122,39
7.5	Các ban chi đạo	750 000	710 000	94,67
7.6	Kinh phí đại hội các hội đoàn thể	890 000		0,00
7.7	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng		5 000 000	
7.8	Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số (PB sau)		600 000	
7.9	Kinh phí ứng dụng phần mềm ngành tài chính	130 000		0,00
8	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH ĐỊA PHƯƠNG	8 630 710	11 742 947	136,06
8.1	Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	610 000	610 000	100,00
8.2	KP phục vụ công tác cấp căn cước công dân và đăng ký quản lý cư trú	100 000	100 000	100,00
8.3	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác	250 000	250 000	100,00
8.4	Chi bảo vệ bí mật nhà nước	100 000	100 000	100,00
8.5	Kinh phí phòng chống buôn lậu trái phép		100 000	
8.6	Kinh phí phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phòng trào toàn dân ANTQ		150 000	
8.7	Kinh phí CATP thực hiện đề án 06	100 000	150 000	150,00
8.8	Chi an toàn giao thông	380 000	380 000	100,00
8.9	Chi quốc phòng	5 203 472	6 250 959	120,13
8.10	Đại đội pháo 37mm	1 767 238	3 531 988	199,86
8.11	Hỗ trợ KP hoạt động Đồn biên phòng Nhật Lệ	120 000	120 000	100,00
9	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	13 689 643	10 018 469	73,18
9.1	Đoàn ra đoàn vào	500 000	500 000	100,00

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	DỰ TOÁN NĂM 2025	So sánh DT2025/2024
9.2	Xét xử lưu động, hoạt động của đoàn hội thẩm nhân dân và hoạt động thi hành án dân sự	330 000	330 000	100,00
9.3	Thống kê (xây dựng niêm giám thống kê)	250 000	250 000	100,00
9.4	Vốn ủy thác cho Ngân hàng CSXH cho vay	4 000 000	2 000 000	50,00
9.5	Bệnh viện đa khoa TP (KP chăm sóc sức khoẻ cán bộ và khám tuyến NVQS, ANND)	460 000	580 000	126,09
9.6	Hỗ trợ công đoàn thành phố (liên đoàn lao động)	59 541	63 071	105,93
9.7	Trung tâm y tế thành phố (hỗ trợ thực hiện công tác y tế)		100 000	
9.8	Chi khác	2 740 102	1 990 000	72,63
9.9	Chi hỗ trợ khác	2 850 000	1 705 398	59,84
9.10	Các hoạt động đón năm mới	1 500 000	1 500 000	100,00
9.11	KP làm việc với các sở, ban ngành	1 000 000	1 000 000	100,00
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	18 290 268	20 159 250	110,22
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	54 537 560	69 505 222	127,44
1	Chi bổ sung cân đối	54 537 560	69 505 222	127,44

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 347/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố)

ĐVT: Nghìn đồng

Nội dung	Tổng cộng	P. Nam Lý	P. Bắc Lý	P. Đồng Sơn	P. Đồng Phú	P. Hải Thành	P. Phú Hải	P. Đồng Hải
Tổng chi ngân sách xã (A+B+C)	258.392.510	13.424.279	19.182.718	9.388.276	20.591.637	10.354.025	27.261.051	9.389.601
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	241.115.263	11.491.656	17.250.095	7.826.462	19.159.823	9.328.471	26.677.691	8.296.772
I. Chi đầu tư phát triển	133.250.000	3.000.000	8.600.000	400.000	11.500.000	3.000.000	20.500.000	2.000.000
- Từ nguồn Quỹ đất	133.250.000	3.000.000	8.600.000	400.000	11.500.000	3.000.000	20.500.000	2.000.000
Trong đó: Chi đầu tư phát triển cho GDDT	26.650.000	600.000	1.720.000	80.000	2.300.000	600.000	4.100.000	400.000
II. Chi thường xuyên	103.137.513	8.266.329	8.311.858	7.273.002	7.284.140	6.145.560	5.654.599	6.134.090
1. Chi Quốc phòng	4.534.819	395.887	396.548	325.914	334.823	275.447	229.535	263.745
- Chi theo ND72/2020 (Luật DQTV)	2.695.170	246.573	241.434	193.473	204.482	166.279	124.367	153.908
- Chi quốc phòng	362.000	29.400	35.200	28.000	25.900	20.200	16.200	17.000
- Huấn luyện dân quân (tại chỗ, cơ động)	1.477.649	119.914	119.914	104.441	104.441	88.968	88.968	92.837
2. Chi an ninh	3.581.982	345.728	350.628	245.442	244.742	155.427	89.215	159.412
- Chi an ninh	206.900	17.500	22.400	14.400	13.700	8.400	5.200	5.800
- KP hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	3.375.082	328.228	328.228	231.042	231.042	147.027	84.015	153.612
3. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	450.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
- KP triển khai QĐ 281/QĐ-TTg của Thủ tướng (Học tập suốt đời)	150.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	287.972	15.400	20.600	16.900	13.600	9.200	5.400	6.600
- Hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND	95.472							
5. Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin, TDTT	466.300	42.800	52.400	36.700	35.200	24.800	18.400	19.500
6. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	89.733.934	7.046.542	7.195.944	6.408.435	6.374.371	5.584.225	4.914.691	5.591.314
- Các khoản lương và phụ cấp	77.932.239	6.057.197	6.149.307	5.665.250	5.539.360	4.935.043	4.310.488	4.874.707
+ Phụ cấp cấp ủy	1.870.128	126.360	126.360	126.360	126.360	126.360	117.936	134.784
+ Hoạt động phi đại biểu HĐND cấp xã	2.763.072	176.904	160.056	168.480	176.904	168.480	176.904	168.480
+ PC người hoạt động KCT cấp xã	8.002.800	589.680	589.680	589.680	589.680	505.440	505.440	505.440
+ PC người hoạt động KCT ở thôn, TDP	17.521.920	1.895.400	1.895.400	1.389.960	1.389.960	884.520	505.440	884.520
+ PC cán bộ một cửa	108.000	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+ Lương, PC, BH cán bộ chuyên trách	47.666.319	3.261.653	3.370.611	3.383.570	3.249.256	3.243.043	2.997.568	3.174.283
- Chi hoạt động	7.321.248	616.251	681.242	471.813	527.074	436.262	406.899	430.369
- Chi hoạt động cho Đảng bộ cơ sở theo Quyết định 99-TW	1.785.856	199.094	197.395	123.372	159.937	90.920	84.304	158.238

Nội dung	Tổng cộng	P. Nam Lý	P. Bắc Lý	P. Đồng Sơn	P. Đồng Phú	P. Hải Thành	P. Phú Hải	P. Đồng Hải
- Chi hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND	750.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
- KP thực hiện NQ 34/2018/NQ-HĐND của	1.060.000	100.000	100.000	80.000	80.000	60.000	45.000	60.000
- KP hoà giải ở cơ sở; chế độ tiếp công dân	20.000							
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	488.592							
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	276.000	24.000	18.000	18.000	18.000	12.000	18.000	18.000
- KP tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	100.000							
7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	3.884.470	372.720	247.650	196.160	237.350	55.490	358.120	52.090
- Quỹ trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc	3.642.870	351.120	219.450	175.560	219.450	43.890	351.120	43.890
- Chi khác	241.600	21.600	28.200	20.600	17.900	11.600	7.000	8.200
8. Chi khác	198.036	17.252	18.088	13.451	14.054	10.971	9.238	11.429
III. Chi Dự phòng (2%)	4.727.750	225.327	338.237	153.460	375.683	182.911	523.092	162.682
B. Các khoản chi có mục tiêu từ nguồn NS cấp trên	17.277.247	1.932.623	1.932.623	1.561.814	1.431.814	1.025.554	583.360	1.092.829
- Hỗ trợ kinh phí duy trì phổ đi bộ	200.000					100.000		100.000
- Hỗ trợ KP hoà giải ở cơ sở theo NQ 106/2015/NQ-HĐND tỉnh	210.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
- Hỗ trợ chế độ tiếp công dân theo NQ 23/2017/NQ-HĐND tỉnh	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
- KP tăng thêm hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	7.193.875	861.003	861.003	606.066	606.066	385.678	220.388	402.953
- Hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND	1.086.696	126.360	126.360	92.664	92.664	58.968	33.696	58.968
- Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành Sân vận động thành phố Đồng Hới	120.000			120.000				
- Hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	1.740.000	160.000	160.000	130.000	150.000	100.000	100.000	150.000
- Kinh phí bảo vệ Nghĩa trang Liệt sỹ Đồng Sơn	30.000			30.000				
- Kinh phí duy trì các phần mềm thuộc lĩnh vực Tài chính	106.500	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	6.520.176	758.160	758.160	555.984	555.984	353.808	202.176	353.808

Nội dung	X. Đức Ninh	X. Nghĩa Ninh	X. Lộc Ninh	X. Thuận Đức	X. Bảo Ninh	X. Quang Phú	P. Bắc Nghĩa	P. Đức Ninh Đông
Tổng chi ngân sách xã (A+B+C)	30.716.014	10.623.530	18.443.472	8.238.912	23.680.391	27.771.761	13.625.743	15.701.101
A. Chi cân đối ngân sách địa phương	29.418.265	9.469.846	17.031.658	7.427.423	23.673.291	27.074.337	12.327.994	14.661.481
I. Chi đầu tư phát triển	21.900.000	3.000.000	9.000.000	1.500.000	14.850.000	21.000.000	5.000.000	8.000.000
- Từ nguồn Quỹ đất	21.900.000	3.000.000	9.000.000	1.500.000	14.850.000	21.000.000	5.000.000	8.000.000
<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển cho GDĐT</i>	<i>4.380.000</i>	<i>600.000</i>	<i>1.800.000</i>	<i>300.000</i>	<i>2.970.000</i>	<i>4.200.000</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.600.000</i>
II. Chi thường xuyên	6.941.436	6.284.163	7.697.704	5.781.787	8.359.109	5.543.468	7.086.269	6.374.001
1. Chi Quốc phòng	309.489	310.579	326.968	234.971	284.088	227.807	326.540	292.478
- Chi theo ND72/2020 (Luật DQTV)	183.416	192.074	191.727	131.471	167.851	129.775	197.567	170.773
- Chi quốc phòng	25.500	21.800	30.800	18.400	23.400	16.800	28.400	25.000
- Huấn luyện dân quân (tại chỗ, cơ động)	100.573	96.705	104.441	85.100	92.837	81.232	100.573	96.705
2. Chi an ninh	229.138	203.434	256.442	136.223	649.266	113.419	224.238	179.230
- Chi an ninh	19.100	14.400	25.400	10.200	16.600	8.400	14.200	11.200
- KP hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	210.038	189.034	231.042	126.023	632.666	105.019	210.038	168.030
3. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
- KP triển khai QĐ 281/QĐ-TTg của Thủ tướng (Học tập suốt đời)	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4. Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	14.400	11.500	20.400	7.800	106.472	6.500	18.000	15.200
- Hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND					95.472			
5. Sự nghiệp Văn hóa, Thông tin, TDTT	32.800	26.000	39.700	21.200	31.500	18.800	36.200	30.300
6. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể	5.899.855	5.457.858	6.459.759	5.244.312	6.957.958	4.866.589	6.153.682	5.578.399
- Các khoản lương và phụ cấp	5.156.237	4.818.153	5.704.758	4.619.382	5.438.672	4.294.791	5.428.711	4.940.182
+ Phụ cấp cấp ủy	117.936	126.360	126.360	117.936	126.360	117.936	126.360	126.360
+ Hoạt động phí đại biểu HĐND cấp xã	202.176	193.752	210.600	202.176	193.752	210.600	176.904	176.904
+ PC người hoạt động KCT cấp xã	505.440	421.200	589.680	505.440	589.680	505.440	505.440	505.440
+ PC người hoạt động KCT ở thôn, TDP	1.263.600	1.137.240	1.389.960	758.160	1.221.480	631.800	1.263.600	1.010.880
+ PC cán bộ một cửa	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+ Lương, PC, BH cán bộ chuyên trách	3.059.885	2.932.401	3.380.958	3.028.470	3.300.200	2.821.815	3.349.207	3.113.398
- Chi hoạt động	469.895	421.255	474.957	411.079	685.244	392.569	463.516	432.823
- Chi hoạt động cho Đảng bộ cơ sở theo Quyết định 99-TW	118.723	86.450	132.044	78.851	86.450	67.229	118.455	84.394

Nội dung	X. Đức Ninh	X. Nghĩa Ninh	X. Lộc Ninh	X. Thuận Đức	X. Bảo Ninh	X. Quang Phú	P. Bắc Nghĩa	P. Đức Ninh Đông
- Chi hoạt động của HỌND cấp xã theo Nghị quyết 41/2022/NQ-HỌND	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
- KP thực hiện NQ 34/2018/NQ-HỌND của	75.000	70.000	80.000	55.000	65.000	50.000	75.000	65.000
- KP hoà giải ở cơ sở; chế độ tiếp công dân					20.000			
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố					488.592			
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp	30.000	12.000	18.000	30.000	24.000	12.000	18.000	6.000
- KP tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã					100.000			
7. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	412.810	233.050	550.680	97.380	278.340	271.140	284.540	236.950
- Quỹ trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc	395.010	219.450	526.680	87.780	263.340	263.340	263.340	219.450
- Chi khác	17.800	13.600	24.000	9.600	15.000	7.800	21.200	17.500
8. Chi khác	12.944	11.742	13.755	9.901	21.485	9.213	13.069	11.444
III. Chi Dự phòng (2%)	576.829	185.683	333.954	145.636	464.182	530.869	241.725	287.480
B. Các khoản chi có mục tiêu từ nguồn NS cấp trên	1.297.749	1.153.684	1.411.814	811.489	7.100	697.424	1.297.749	1.039.619
- Hỗ trợ kinh phí duy trì phổ đi bộ								
- Hỗ trợ KP hoà giải ở cơ sở theo NQ 106/2015/NQ-HỌND tỉnh	15.000	15.000	15.000	15.000		15.000	15.000	15.000
- Hỗ trợ chế độ tiếp công dân theo NQ 23/2017/NQ-HỌND tỉnh	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000
- KP tăng thêm hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	550.969	495.872	606.066	330.581		275.484	550.969	440.775
- Hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HỌND	84.240	75.816	92.664	50.544		42.120	84.240	67.392
- Hỗ trợ kinh phí quản lý, vận hành Sân vận động thành phố Đồng Hới								
- Hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	130.000	100.000	130.000	100.000		100.000	130.000	100.000
- Kinh phí bảo vệ Nghĩa trang Liệt sỹ Đồng Sơn								
- Kinh phí duy trì các phần mềm thuộc lĩnh vực Tài chính	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
- Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	505.440	454.896	555.984	303.264		252.720	505.440	404.352

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 347/BC-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng		P. Nam Lý		P. Bắc Lý	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	1.463.825.000	258.392.510	37.202.000	13.424.279	103.300.000	19.182.718
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	1.463.825.000	162.815.700	37.202.000	6.268.000	103.300.000	11.702.500
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	67.025.000	29.565.700	7.202.000	3.268.000	7.300.000	3.102.500
1	Thu thuế NQD	12.618.000	5.047.200	2.100.000	840.000	1.350.000	540.000
	- Thuế GTGT	12.034.000	4.813.600	2.095.000	838.000	1.345.000	538.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	1.654.000	661.600	200.000	80.000	350.000	140.000
	- Thuế tài nguyên	546.000	218.400		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)	38.000	15.200	5.000	2.000	5.000	2.000
2	Thuế TNCN	6.727.000	2.690.800	1.200.000	480.000	700.000	280.000
3	Lệ phí trước bạ	19.014.000	9.200.200	1.200.000	360.000	1.900.000	570.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.230.000	9.261.000	1.800.000	1.260.000	2.100.000	1.470.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	1.396.800.000	133.250.000	30.000.000	3.000.000	96.000.000	8.600.000
	- Thu điều tiết	1.105.000.000	133.250.000	30.000.000	3.000.000	86.000.000	8.600.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng	291.800.000	-			10.000.000	
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	11.800.000	590.000	420.000	21.000	950.000	47.500
7	Thu phí, lệ phí	2.009.000	1.183.500	350.000	175.000	210.000	105.000
	- Xã, phường thu	728.000	728.000	100.000	100.000	60.000	60.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	1.281.000	455.500	250.000	75.000	150.000	45.000
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	42.000	42.000	12.000	12.000		-
9	Thu khác ngân sách	1.517.000	1.517.000	120.000	120.000	90.000	90.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản	68.000	34.000				
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		5.204.591				1.200.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP	-	69.505.222		4.869.656		4.095.095
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		28.240.780		2.452.451		2.495.065
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP	-	17.277.247	-	1.932.623		1.932.623
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		3.589.750		354.000		252.500

TT	Nội dung	P. Đông Sơn		P. Đông Phú		P. Hải Thành	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	5.270.000	9.388.276	123.520.000	20.591.637	33.618.000	10.354.025
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	5.270.000	933.000	123.520.000	15.021.000	33.618.000	3.999.100
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	1.270.000	533.000	8.520.000	3.521.000	3.618.000	999.100
1	Thu thuế NQD	230.000	92.000	1.700.000	680.000	320.000	128.000
	- Thuế GTGT	228.000	91.200	1.697.000	678.800	320.000	128.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	90.000	36.000	200.000	80.000	90.000	36.000
	- Thuế tài nguyên		-		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)	2.000	800	3.000	1.200		-
2	Thuế TNCN	120.000	48.000	930.000	372.000	180.000	72.000
3	Lệ phí trước bạ	300.000	90.000	1.500.000	450.000	380.000	114.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	330.000	231.000	1.800.000	1.260.000	400.000	280.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	4.000.000	400.000	115.000.000	11.500.000	30.000.000	3.000.000
	- Thu điều tiết	4.000.000	400.000	115.000.000	11.500.000	30.000.000	3.000.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng						
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	200.000	10.000	1.780.000	89.000	2.000.000	100.000
7	Thu phí, lệ phí	90.000	62.000	290.000	150.000	78.000	45.100
	- Xã, phường thu	50.000	50.000	90.000	90.000	31.000	31.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	40.000	12.000	200.000	60.000	47.000	14.100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản				-		
9	Thu khác ngân sách		-	520.000	520.000	260.000	260.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản						
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG				131.000		33.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		6.873.462		3.781.823		5.233.871
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		2.271.503		2.234.928		1.955.579
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		1.561.814		1.431.814		1.025.554
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUẾ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		20.000		226.000		62.500

Uhm

TT	Nội dung	P. Phú Hải		P. Đông Hải		X. Đức Ninh	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	208.697.000	27.261.051	26.638.000	9.389.601	84.527.000	30.716.014
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	208.697.000	21.769.600	26.638.000	4.865.800	84.527.000	22.764.700
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	3.697.000	1.269.600	6.638.000	2.865.800	1.527.000	864.700
1	Thu thuế NQD	270.000	108.000	2.370.000	948.000	374.000	149.600
	- Thuế GTGT	270.000	108.000	2.368.000	947.200	374.000	149.600
	Trong đó: Thuế thầu XD	35.000	14.000	60.000	24.000	87.000	34.800
	- Thuế tài nguyên		-		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)		-	2.000	800		-
2	Thuế TNCN	141.000	56.400	1.350.000	540.000	190.000	76.000
3	Lệ phí trước bạ	1.350.000	405.000	900.000	270.000	490.000	343.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	850.000	595.000	1.100.000	770.000	240.000	168.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	205.000.000	20.500.000	20.000.000	2.000.000	83.000.000	21.900.000
	- Thu điều tiết	205.000.000	20.500.000	20.000.000	2.000.000	73.000.000	21.900.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng					10.000.000	
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	1.000.000	50.000	400.000	20.000	100.000	5.000
7	Thu phí, lệ phí	56.000	25.200	373.000	172.800	83.000	73.100
	- Xã, phường thu	12.000	12.000	87.000	87.000	50.000	50.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	44.000	13.200	286.000	85.800	33.000	23.100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-		-		-
9	Thu khác ngân sách	30.000	30.000	145.000	145.000	50.000	50.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản						
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		316.000		115.000		
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		4.392.091		3.121.972		6.641.315
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		1.908.625		2.020.178		2.244.084
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		583.360		1.092.829		1.297.749
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		200.000		194.000		12.250

Ltm

TT	Nội dung	X. Nghĩa Ninh		X. Lộc Ninh		X. Thuận Đức	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	10.785.000	10.623.530	37.173.000	18.443.472	8.860.000	8.238.912
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	10.785.000	3.360.600	37.173.000	10.249.700	8.860.000	2.968.200
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	785.000	360.600	2.173.000	1.249.700	3.860.000	1.468.200
1	Thu thuế NQD	150.000	60.000	346.000	138.400	1.950.000	780.000
	- Thuế GTGT	60.000	24.000	345.000	138.000	1.500.000	600.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	50.000	20.000	130.000	52.000	55.000	22.000
	- Thuế tài nguyên	90.000	36.000		-	450.000	180.000
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)		-	1.000	400		-
2	Thuế TNCN	40.000	16.000	245.000	98.000	780.000	312.000
3	Lệ phí trước bạ	250.000	175.000	450.000	315.000	150.000	105.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	75.000	52.500	600.000	420.000	175.000	122.500
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	10.000.000	3.000.000	35.000.000	9.000.000	5.000.000	1.500.000
	- Thu điều tiết	10.000.000	3.000.000	30.000.000	9.000.000	5.000.000	1.500.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng			5.000.000			
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	220.000	11.000	250.000	12.500	650.000	32.500
7	Thu phí, lệ phí	45.000	41.100	120.000	103.800	40.000	33.700
	- Xã, phường thu	32.000	32.000	66.000	66.000	19.000	19.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	13.000	9.100	54.000	37.800	21.000	14.700
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-	30.000	30.000		
9	Thu khác ngân sách	5.000	5.000	132.000	132.000	50.000	50.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản			-	-	65.000	32.500
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG						400.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		6.089.246		6.714.458		4.026.723
	(Trong đó: - Bỏ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		1.979.010		2.485.585		1.884.790
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		1.153.684		1.411.814		811.489
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUẾ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		20.000		67.500		32.500

TT	Nội dung	X. Bảo Ninh		X. Quang Phú		P. Bắc Nghĩa	
		Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng	Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	575.520.000	23.680.391	71.928.000	27.771.761	52.587.000	13.625.743
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	575.520.000	22.017.700	71.928.000	21.727.600	52.587.000	5.735.100
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	11.720.000	7.167.700	1.928.000	727.600	2.587.000	735.100
1	Thu thuế NQD	770.000	308.000	56.000	22.400	332.000	132.800
	- Thuế GTGT	746.000	298.400	56.000	22.400	330.000	132.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	66.000	26.400	50.000	20.000	106.000	42.400
	- Thuế tài nguyên	6.000	2.400		-		-
	- Thuế TTĐB (hộ cá thể)	18.000	7.200		-	2.000	800
2	Thuế TNCN	400.000	160.000	30.000	12.000	176.000	70.400
3	Lệ phí trước bạ	7.000.000	4.900.000	400.000	280.000	644.000	193.200
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.300.000	1.610.000	410.000	287.000	350.000	245.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	563.800.000	14.850.000	70.000.000	21.000.000	50.000.000	5.000.000
	- Thu điều tiết	297.000.000	14.850.000	70.000.000	21.000.000	50.000.000	5.000.000
	- Dự kiến đầu tư hạ tầng	266.800.000				-	
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	1.100.000	55.000	950.000	47.500	1.000.000	50.000
7	Thu phí, lệ phí	97.000	83.200	27.000	23.700	75.000	33.700
	- Xã, phường thu	51.000	51.000	16.000	16.000	16.000	16.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	46.000	32.200	11.000	7.700	59.000	17.700
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-				
9	Thu khác ngân sách	50.000	50.000	55.000	55.000	10.000	10.000
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản	3.000	1.500				
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		335.591		2.500.000		
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		-		2.194.237		6.542.894
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)						2.245.248
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		7.100		697.424		1.297.749
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		1.320.000		652.500		50.000

TT	Nội dung	P. Đức Ninh Đông	
		Tổng thu	Được hưởng
	TỔNG THU (A+B+C+D+F)	84.200.000	15.701.101
A	TỔNG THU TÍNH CÂN ĐỐI	84.200.000	9.433.100
A*	Thu cân đối trừ tiền sử dụng đất	4.200.000	1.433.100
1	Thu thuế NQD	300.000	120.000
	- Thuế GTGT	300.000	120.000
	Trong đó: Thuế thầu XD	85.000	34.000
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thuế TTDB (hộ cá thể)	-	-
2	Thuế TNCN	245.000	98.000
3	Lệ phí trước bạ	2.100.000	630.000
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700.000	490.000
5	Thu cấp quyền sử dụng đất	80.000.000	8.000.000
-	Thu điều tiết	80.000.000	8.000.000
-	Dự kiến đầu tư hạ tầng		
6	Thu tiền thuê đất (Chi Cục thuế quản lý)	780.000	39.000
7	Thu phí, lệ phí	75.000	56.100
	- Xã, phường thu	48.000	48.000
	- Lệ phí môn bài (hộ cá thể)	27.000	8.100
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		-
9	Thu khác ngân sách	-	-
10	Thu cấp quyền khai thác Khoáng sản		
B	THU TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		174.000
C	THU BS CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TP		4.928.381
	(Trong đó: - Bổ sung cân đối để Cải cách tiền lương)		2.063.734
D	THU BS CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TP		1.039.619
F	THU ĐIỀU TIẾT TỪ THU TIỀN THUÊ ĐẤT DO CỤC THUẾ QUẢN LÝ		126.000

Uhu